

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 và Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng do thu hồi đất để phục vụ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Long Vân I;

Căn cứ Quyết định số 4922/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất Dự án: Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường, GPMB dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tờ trình số 42/TTr-TTPTQĐ ngày 17/3/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 282/TTr-STNMT ngày 24/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 1), với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **18.381.039.000 đồng** (Mười tám tỷ, ba trăm tám mươi một triệu, không trăm ba mươi chín nghìn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 18.020.626.000 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 360.413.000 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 36.041.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 25.229.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn.

* Phần diện tích 259,8m² thu hồi đất nông nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án nêu trên, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh bàn giao cho UBND phường Trần Quang Diệu quản lý và không được tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi phần đất này.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K14, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục

TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TRUNG TÂM TRÍ TUỆ NHÂN TẠO - ĐÔ THỊ PHỤ TRỢ THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hộ dân	Địa chỉ	Diện tích thu hồi (m ²)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ					
			Tổng DT thu hồi	Trong MB	Ngoài MB	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm		Cây cối, hoa màu	Giá trị BT, HT (đồng)
						Trong MB	Ngoài MB	Trong MB	Ngoài MB		
a	b	c	d	e	f	g	h	i	k	l	m = g+...+l
1	Hộ ông Dương Văn Tấn, vợ Mai Thị Thanh	Tổ 10, KP2, P. Trần Quang Diệu	1.228,40	1.228,40		199.983.520		545.409.600		5.527.800	750.921.000
2	Hộ ông Nguyễn Tấn Phụng, con Nguyễn Thị Mỹ Linh ĐDKK	Tổ 9, KP2, P. Trần Quang Diệu	1.038,76	1.038,76		169.110.128		461.209.440		4.674.420	634.994.000
3	Đỗ Thanh Hiếu và bà Nguyễn Thị Lựu	Tổ 9, KP2, P. Trần Quang Diệu	395,44	395,44		64.377.632		175.575.360		1.779.480	241.732.000
4	Hộ ông Phan Nhứt, bà Lê Thị Phụng	Tổ 10, KP2, P. Trần Quang Diệu	983,40	983,40		160.097.520		436.629.600		4.425.300	601.152.000
5	Hộ ông Nguyễn Ngọc Hùng, bà Phan Thị Tím	Tổ 6, KP2, P. Trần Quang Diệu	619,70	619,70		100.887.160		275.146.800		2.788.650	378.823.000
6	Hộ bà Nguyễn Thị Kim Tiên (chết), con: Nguyễn Văn Sáu ĐDKK	Tổ 4, KP2, P. Trần Quang Diệu	511,58	511,58		83.285.224		227.141.520		2.426.400	312.853.000
7	Hộ ông Phan Văn Năm, vợ Tô Thị Được	Tổ 10, KP2, P. Trần Quang Diệu	1.853,26	1.853,26		301.710.728		822.847.440		8.339.670	1.132.898.000
8	Hộ ông Huỳnh Văn Trọng (chết), vợ Nguyễn Thị Vân	Tổ 9, KP2, P. Trần Quang Diệu	1.015,40	1.015,40		165.307.120		450.837.600		4.569.300	620.714.000
9	Hộ ông Tô Thế Bằng, vợ Nguyễn Thị Diệp	Tổ 10, KP2, P. Trần Quang Diệu	687,90	687,90		111.990.120		305.427.600		3.095.550	420.513.000
10	Hộ ông Nguyễn Lợi	Tổ 10, KP2, P. Trần Quang Diệu	1.087,80	1.087,80		177.093.840		482.983.200		5.111.550	665.189.000

TT	Hộ dân	Địa chỉ	Diện tích thu hồi (m ²)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ					
			Tổng DT thu hồi	Trong MB	Ngoài MB	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm		Cây cối, hoa màu	Giá trị BT, HT (đồng)
						Trong MB	Ngoài MB	Trong MB	Ngoài MB		
11	Hộ ông Nguyễn Lay, vợ Nguyễn Thị Trinh	Tổ 11, KP2, P. Trần Quang Diệu	1.113,80	1.113,80		181.326.640		494.527.200		11.694.900	687.549.000
12	Hộ ông Nguyễn Văn Hưng, vợ Trần Thị Giám	Tổ 8, KP2, P. Trần Quang Diệu	490,20	490,20		79.804.560		217.648.800		4.845.600	302.299.000
13	Hộ ông Đặng Thu, vợ Nguyễn Thị Thẩn	Tổ 11, KP2, P. Trần Quang Diệu	859,70	859,70		139.959.160		381.706.800		3.868.650	525.535.000
14	Hộ bà Nguyễn Thị Mười (chết), con Trần Văn Dũng	Tổ 9, KP2, P. Trần Quang Diệu	888,30	888,30		144.615.240		394.405.200		3.997.350	543.018.000
15	Hộ ông Nguyễn Nga (chết), vợ Nguyễn Thị Cừu, con Nguyễn Văn Nhanh	Tổ 11, KP2, P. Trần Quang Diệu	670,54	670,54		109.163.912		297.719.760		3.017.430	409.901.000
16	Bà Nguyễn Thị Phượng, chồng Nguyễn Văn Ngãi	Tổ 11, KP2, P. Trần Quang Diệu	441,00	441,00		71.794.800		195.804.000		1.984.500	269.583.000
17	Hộ ông Huỳnh Nhuận (chết), vợ Phan Thị Tuyết Mai, con Huỳnh Văn Hóa ĐDKK	Tổ 12, KP2, P. Trần Quang Diệu	1.061,40	1.061,40		172.795.920		471.261.600		8.404.650	652.462.000
18	Hộ ông Nguyễn Chờ (chết), con Nguyễn Thị Thu Thúy ĐDKK	Tổ 10, KP2, P. Trần Quang Diệu	1.418,00	1.418,00		230.850.400		179.908.800		6.435.900	417.195.000
19	Hộ ông Huỳnh Chín (chết), con Huỳnh Hữu Tho ĐDKK	Tổ 11, KP2, P. Trần Quang Diệu.	580,40	580,40		94.489.120		257.697.600		2.611.800	354.799.000
20	Hộ ông Trần Văn Đồng, vợ Lê Thị Phi Vân	Tổ 9, KP2, P. Trần Quang Diệu.	950,90	950,90		154.806.520		422.199.600		4.279.050	581.285.000
21	Hộ ông Đặng Xuân Long	Tổ 10, KP2, P. Trần Quang Diệu	654,10	654,10		106.487.480		290.420.400		2.943.450	399.851.000
22	Hộ ông Nguyễn Văn Thật (chết), vợ: Phan Thị Thu Cúc	Tổ 12, KP2, P. Trần Quang Diệu	1.086,60	1.086,60		176.898.480		482.450.400		4.889.700	664.239.000
23	Hộ bà Phan Thị Ổ, con: Huỳnh Văn Báu ĐDKK	Tổ 11, KP2, P. Trần Quang Diệu.	541,90	541,90		88.221.320		240.603.600		2.438.550	331.263.000

TT	Hộ dân	Địa chỉ	Diện tích thu hồi (m ²)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ					
			Tổng DT thu hồi	Trong MB	Ngoài MB	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm		Cây cối, hoa màu	Giá trị BT, HT (đồng)
						Trong MB	Ngoài MB	Trong MB	Ngoài MB		
24	Hộ ông Nguyễn Thành Châu, vợ Nguyễn Thị Truyen	Tổ 5, KP1, P.Trần Quang Diệu.	726,60	726,60		118.290.480		322.610.400		3.269.700	444.171.000
25	Hộ ông Huỳnh Văn Dur, vợ Nguyễn Thị Hương	Tổ 10, KP2, P. Trần Quang Diệu	295,20	295,20		48.058.560		131.068.800		4.313.700	183.441.000
26	Hộ ông Bùi Văn Rách, vợ: Nguyễn Thị Cúc	Tổ 2, KP4, P. Trần Quang Diệu	1.173,66	1.027,76	145,90	167.319.328	23.752.520	456.325.440	64.779.600	6.823.170	719.000.000
27	Hộ ông Mai Mẹo, vợ Nguyễn Thị Lân	Tổ 4, KP4, P. Trần Quang Diệu	2.018,32	2.018,32		328.582.496		896.134.080		9.082.440	1.233.799.000
28	Hộ ông Bùi Ngọc Phú, vợ Huỳnh Thị Nhuận;	Tổ 5, KP4, P.Trần Quang Diệu.	1.246,90	1.246,90		202.995.320		553.623.600		5.611.050	762.230.000
29	Hộ ông Trần Văn Minh, con Trần Khánh Vương ĐDKK	Tổ 4, KP4, P.Trần Quang Diệu.	660,60	636,10	24,50	103.557.080	3.988.600	282.428.400	10.878.000	2.972.700	403.825.000
30	Hộ bà Mã Thị Lợi, chồng Bùi Sĩ Hoàng	Tổ 4, KP4, P.Trần Quang Diệu.	901,59	901,59		146.778.852		400.305.960		4.881.150	551.966.000
31	Hộ bà Phan Thị An	Tổ 4, KP4, P.Trần Quang Diệu.	606,50	606,50		98.738.200		269.286.000		2.729.250	370.753.000
32	Hộ ông Bùi Xuân Ba (chết), con: Bùi Long Ánh	Tổ 3, KP4, P.Trần Quang Diệu.	1.771,20	1.681,80	89,40	273.797.040	14.554.320	746.719.200	39.693.600	9.722.700	1.084.487.000
33	Hộ ông Nguyễn Hữu Ảnh, vợ Trương Thị Dạ Thảo	Tổ 3, KP4, P.Trần Quang Diệu.	602,30	602,30		98.054.440		267.421.200		2.710.350	368.186.000
I	TỔNG GIÁ TRỊ BT, HT		30.181,35	29.921,55	259,80	4.871.228.340	42.295.440	12.835.485.000	115.351.200	156.265.860	18.020.626.000
II	CHI PHÍ PHỤC VỤ GPMB: (I) x 2%										360.413.000
III	TỔNG CỘNG: (I) + (II)										18.381.039.000

TT	Hộ dân	Địa chỉ	Diện tích thu hồi (m ²)			Giá trị bồi thường, hỗ trợ					
			Tổng DT thu hồi	Trong MB	Ngoài MB	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm		Cây cối, hoa màu	Giá trị BT, HT (đồng)
						Trong MB	Ngoài MB	Trong MB	Ngoài MB		

162.800	444.000
162.800	444.000
162.800	444.000

162.800		444.000	
162.800		444.000	
162.800		444.000	
162.800		444.000	
162.800		444.000	
162.800		444.000	
162.800		444.000	
162.800	444.000	126.875	405,20
162.800		444.000	
162.800		444.000	
162.800		444.000	
162.800		444.000	
162.800		444.000	

162.800	444.000
162.800	444.000
162.800	444.000
162.800	444.000
162.800	444.000
162.800	444.000
162.800	444.000
162.800	444.000
162.800	444.000
162.800	444.000

